BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 03 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300465937
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 14:41:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,948,297,130,605**	**2,083,720,808,472**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**118,573,963,624**	**236,747,155,122**
1. Tiền	111	5.1	118,573,963,624	221,067,155,122
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,680,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**10,857,434,050**	**61,854,880,889**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2.1	10,857,434,050	17,629,691,649
2 Đầu tư ngắn hạn khác	125	5.2.2	-	44,225,189,240
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,377,684,680,069**	**1,356,671,222,767**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	503,996,694,812	384,465,964,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	460,911,601,298	280,829,180,726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	535,495,973,738	814,299,677,531
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(122,719,589,779)	(122,923,599,820)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2,148,154,435**	**629,058,926**
1. Hàng tồn kho	141	5.7	2,148,154,435	629,058,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Vi. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**439,032,898,427**	**427,818,490,768**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	430,804,714,554	427,354,337,976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	5.15	1,375,290,732	296,109,539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	6,852,893,141	168,043,253
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**830,589,250,408**	**663,828,241,299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,789,874,847**	**9,423,267,953**
1 Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	6,789,874,847	9,423,267,953
II. Tài sản cố định	**220**		**149,568,363,551**	**29,374,903,528**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	140,194,569,823	18,692,916,996
- *Nguyên giá*	*222*		*329,441,459,732*	*203,375,497,442*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(189,246,889,909)*	*(184,682,580,446)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.10	9,373,793,728	10,681,986,532
- *Nguyên giá*	*228*		*41,735,314,384*	*41,735,314,384*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(32,361,520,656)*	*(31,053,327,852)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**70,251,590,482**	**161,694,301,212**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	70,251,590,482	161,694,301,212
Vi. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**563,991,285,448**	**434,490,805,448**
1. Đầu tư vào công ty con	261	5.2.3	443,826,353,427	443,425,873,427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2.3	124,076,282,800	2,076,282,800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2.3	(11,011,350,779)	(11,011,350,779)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		7,100,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**39,988,136,080**	**28,844,963,158**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	39,988,136,080	28,844,963,158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,778,886,381,013**	**2,747,549,049,771**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,947,208,545,327**	**1,941,115,821,887**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,741,093,448,129**	**1,844,637,766,600**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	564,017,452,623	650,593,443,895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	428,471,474,984	345,436,247,064
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	1,186,623,834	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	37,270,217,707	26,738,504,174
5. Phải trả người lao động	315		23,720,754,862	17,370,548,959
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		632,869,189	-
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
8 Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16.1	119,816,577,763	96,040,470,344
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17.1	564,056,185,581	706,537,260,578
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,921,291,586	1,921,291,586
II. Nợ dài hạn	**330**		**206,115,097,198**	**96,478,055,287**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		102,272,686,614	-
2 Phải trả dài hạn khác	338	5.16.2	1,098,900,000	1,115,700,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17.2	102,743,510,584	95,362,355,287
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**831,677,835,686**	**806,433,227,884**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**831,677,835,686**	**806,433,227,884**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		664,944,100,000	664,944,100,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*664,944,100,000*	*664,944,100,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94,137,814,825	94,187,814,825
3 Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6,180,498,800)	(6,180,498,800)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		35,584,968,612	23,004,331,874
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,191,451,049	30,477,479,985
lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		15,746,843,247	15,746,843,247
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*27,444,607,802*	*14,730,636,738*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,778,886,381,013**	**2,747,549,049,771**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ Tịch
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	La Huệ	Nguyễn Quốc Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2026	Quý 03/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,264,694,636,657	1,936,307,893,374	5,667,593,509,129	5,194,355,748,212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	106,978,368	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2,264,694,636,657	1,936,307,893,374	5,667,486,530,761	5,194,355,748,212
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,148,008,480,144	1,814,127,180,984	5,336,622,984,513	4,892,835,053,848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116,686,156,513	122,180,712,390	330,863,546,248	301,520,694,364
6. Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	7,088,979,973	2,958,045,884	23,295,296,850	10,516,650,077
8.. Chi phí tài chính	23	6.4	15,674,420,608	22,893,085,587	50,120,239,024	61,917,375,982
Trong đó: chi phí lãi vay	24		14,197,112,461	22,993,719,162	41,877,602,916	60,616,767,933
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	19,584,477,553	18,905,139,361	47,796,570,010	39,293,577,916
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	84,552,931,822	73,184,418,145	234,210,651,591	195,833,685,419
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,963,306,503	10,156,115,181	22,031,382,473	14,992,705,124
12 Thu nhập khác	31	6.7	8,011,948,849	1,601,912,211	22,597,330,475	10,903,037,440
13 Chi phí khác	32	6.8	873,533,146	1,496,367,157	10,322,953,194	2,574,214,889
14 Lợi nhuận khác	40		7,138,415,703	105,545,054	12,274,377,281	8,328,822,551
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,101,722,206	10,261,660,235	34,305,759,754	23,321,527,675
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	2,220,344,441	2,052,332,047	6,861,151,951	4,664,305,535
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,881,377,765	8,209,328,188	27,444,607,803	18,657,222,140
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ Tịch
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	La Huệ	Nguyễn Quốc Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,715,602,734,897	5,210,407,051,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,733,664,532,349)	(5,257,558,215,336)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(154,805,218,722)	(123,384,828,557)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(41,877,602,916)	(52,408,089,256)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	5.15	(12,910,799,415)	(22,264,917,737)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,343,382,851,826	1,110,737,625,905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,057,811,120,106)	(1,360,528,337,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***57,916,313,215***	***(494,999,710,755)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24,239,433,751)	(67,281,797,547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	180,205,926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,800,000,000)	(72,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,793,736,085	26,424,810,760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122,400,480,000)	(22,885,330,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		72,904,986,657	484,917,906,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,039,116,746	789,483,497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(40,702,074,263)***	***349,845,278,636***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	343,272,472,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.17	1,676,165,971,243	1,873,512,909,271
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(1,811,265,890,943)	(1,897,805,744,259)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(287,510,750)	(1,151,617,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(135,387,430,450)***	***317,828,019,018***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(118,173,191,498)**	**172,673,586,899**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.1**	**236,747,155,122**	**104,563,750,995**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5.1**	**118,573,963,624**	**277,237,337,894**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**La Huệ**	**Nguyễn Quốc Kỳ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ Tịch**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng) Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa thông thường; Vận tải hàng hóa thông thường khác; Hoạt động chuyển đồ đạc (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Bán buôn đồ uống;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Dịch vụ làm thủ tục xin visa trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (trừ tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý và các hoạt động được quy định tại luật Luật sư);
- Hoạt động trung gian cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện giải trí khác;
- Dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (trừ thuốc lá điện tử);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán lẻ đồ uống;
- Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (trừ đấu giá);
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che…; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản (trừ tư vấn pháp lý);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu;
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh, đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ lương thực;
- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Hoạt động phiên dịch;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác;
- Bán lẻ thiết bị và dụng cụ làm vườn và thiết kế cảnh quan; Bán lẻ thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn;
- Hoạt động các trang mạng xã hội và hoạt động phân phối nội dung khác;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Dịch vụ thương mại điện tử; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động sáng tạo nghệ thuật khác (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung;
- Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già, người không có khả năng tự chăm sóc;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Tư vấn chiến lược cá nhân, tư vấn quản trị tài sản phục vụ mục đích đầu tư, định cư, theo quy định của pháp luật hiện hành (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Tư vấn lập hồ sơ đầu tư cá nhân, tư vấn lập hồ sơ định cư nước ngoài và các dịch vụ hỗ trợ hành chính liên quan khác (trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán);
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Dạy nghề;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Bán buôn tổng hợp; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đỗ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ);

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Kenh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris — 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	83,67%	83,67%	83,67%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	98,72%	98,72%	98,72%
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không	93,36%	93,36%	93,36%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45,45%	45,45%	45,45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời	Lô 5–LKU DA Đại Phú Gia, KĐT TM Bắc sông Hà Thanh (Khu C), Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	34,45%	34,45%	34,45%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty cổ phần Du lịchVietravel – Chi nhánh Khánh Hòa	100 Quang Trung, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Gia Lai	28 Trường Chinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
5	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam
6	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	242 đường 30/4, Phường Trấn Biên, TP. Đồng Nai, Việt Nam
7	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	60 Tô Hiệu , Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
8	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
9	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel — Trung tâm Tư vấn Du học, Đầu tư và Định cư - SIIC	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
13	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
14	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
15	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam — Vietravel — Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam
16	Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
17	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
18	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
19	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
20	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	Nhà số 18 đường 25/4, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
21	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh An Giang	328 Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
22	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	66 Nguyễn Chí Thanh, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
23	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
24	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam — Vietravel — Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
25	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
26	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
28	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	372 đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
29	Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
30	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Caravan	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
31	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Huế Plaza	01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
32	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Vĩnh Long	155C Trần Đại Nghĩa, Khóm 3, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
33	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Mice Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
34	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm khách lẻ	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
35	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Mice miền Bắc	37 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
36	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm khách lẻ miền Bắc	03 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này có thể so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 1.322 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.163 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của toàn Công ty bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc có phân cấp hay không phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính. Các giao dịch nội bộ, số dư giữa các đơn vị trực thuộc được phân cấp Báo cáo tài chính và giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua — bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua — bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định hữu hình khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 — 41
Máy móc thiết bị	03 — 07
Phương tiện vận tải	05 — 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 — 07
Tài sản cố định khác	04 — 07

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:
- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu bán hàng hóa (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

4.16 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, hoặc theo giá trị hợp lý tùy theo phân loại của từng tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính thông thường được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company — Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet India Travel Private Limited	Ấn Độ	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Liên đoàn Quần vợt Việt Nam	Việt Nam	Tổ chức có chung thành viên quản lý chủ chốt
Hiệp hội Văn hóa Ẩm thực Việt Nam	Việt Nam	Tổ chức có chung thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt – VND	9.061.308.038	13.823.796.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND		
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.232.129.530	7.672.784.913
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.742.510.509	54.426.963.702
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.304.496.516	41.862.130.297
• Các ngân hàng khác	35.516.569.542	100.547.332.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – ngoại tệ		
• Các ngân hàng khác	8,572,589,890	2.734.147.745
Các khoản tương đương tiền – VND	54.690.000	50.000.000
• Ngân hàng TMCP Quân đội (*)		
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	15.630.000.000
	118.573.963.624	**236.747.155.122**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	10.857.434.050	10.857.434.050	-	8.689.691.649	8.689.691.649	-
Các ngân hàng khác	-	-	-	8.940.000.000	8.940.000.000	-
	10.857.434.050	**10.857.434.050**	**-**	**17.629.691.649**	**17.629.691.649**	**-**
Cho vay						
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác						
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	-	44.225.189.240	44.225.189.240	-
	-	**-**	**-**	**44.225.189.240**	**44.225.189.240**	**-**
	10.857.434.050	**10.857.434.050**	**-**	**61.854.880.889**	**61.854.880.889**	**-**

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay						
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác						
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	7.100.000.000	7.100.000.000	-	-	-	-
	7.100.000.000	**7.100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (tiếp theo)

Khoản cho vay dài hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo Hợp đồng số 21/HĐTTHT-VT/2025 ngày 04/04/2025, Phụ lục hợp đồng số 08/PLHĐTTHT-VT/2026 ngày 24/06/2026, thời hạn cho vay đến ngày 29/04/2029, lãi suất 11,5%/năm.

5.2.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	3.734.263.753	(1.029.549.162)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	1.171.800.000	-
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	6.092.380.000	(128.177.941)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	4.078.105.674	(1.685.429.000)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	682.500.000	(682.500.000)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	12.550.000.000	(6.950.299.725)	12.550.000.000	(6.950.168.483)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(55.938.610)	562.500.000	(56.069.852)
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	296.797.800.000	-	296.797.800.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	118.157.004.000	-	117.756.524.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	-	-	-
	443.826.353.427	**(10.531.894.438)**	**443.425.873.427**	**(10.531.894.438)**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	781.902.800	(479.456.341)
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000	-	-	-
Viet India Travel Private Limited	1.294.380.000	-	1.294.380.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời	72.000.000.000	-	-	-
	124.076.282.800	**(479.456.341)**	**2.076.282.800**	**(479.456.341)**
Tổng cộng	**567.902.636.227**	**(11.011.350.779)**	**445.502.156.227**	**(11.011.350.779)**

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 30/09/2026	
			Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL
				%
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42,56
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70,00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89,29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100,00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND	100,00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Số 0317141987 đăng ký lần thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp	15.000.000.000 VND	1.255.000 cổ phần	83,67
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14,06
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 0300444623 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp	77.088.000.000 VND	7.610.200 cổ phần	98,72
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	Số 0312821837 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp	46.433.800.000 VND	4.335.183 cổ phần	93.36
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 30/09/2026 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Số 3301712013 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 24 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Huế cấp	20.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	49,00
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0317348639 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp	110.000.000.000 VND	5.000.000 cổ phần	45,45
Viet India Travel Private Limited	Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 USD	51.000,00 USD	51,00
Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời	Số 4101683494 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp	220.000.000.000 VND	7.200.000 cổ phần	32,73

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty Vốn đã góp đến 30/09/2026	Vốn chưa góp đến 30/09/2026
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	165.968,00 USD	224.032,00 USD
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	250.000,00 EUR	30.000,00 EUR
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	-	30.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	20.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	100,00	-	20.000.000.000 VND

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.011.350.779	182.152.119.075
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(17.461.202.854)
Số dư cuối kỳ	**11.011.350.779**	**164.690.916.221**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	27.983.421.134	-	23.917.144.317	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	7.926.408.350	-	808.920.647	-
Công ty TNHH An Incentives	2.858.441.168	-	1.372.366.106	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	363.007.699	-	999.613.120	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	530.041.910	-	561.193.015	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	361.783.700	-	149.376.500	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	337.968.028	-	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	16.613.908	-	16.613.908	-
Liên đoàn Quần vợt Việt Nam	-	-	-	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	-	-	1.461.481.548	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	24.130.022	-
Phải thu các khách hàng khác				
Các khách hàng khác	463.619.008.915	(12.696.812.170)	355.155.125.147	(12.696.812.170)
	503.996.694.812	**(12.696.812.170)**	**384.465.964.330**	**(12.696.812.170)**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	159.533.994.294	99.513.659.847
Công ty TNHH An Incentives	2.913.434.068	1.265.891.328
Hiệp hội Văn hóa Ẩm thực Việt Nam	1.130.776.000	480.776.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	948.378.655	846.302.753
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	570.897.725	467.993.701
Liên đoàn Quần vợt Việt Nam	500.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	734.044.409	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company — Vietravel	-	3.956.550.000
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đàn Ong Việt	1.080.900	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	2.747.630	2.747.630
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	26.141.698.647
Các nhà cung cấp khác	294.576.247.617	147.153.560.820
	460.911.601.298	**280.829.180.726**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.312.828.725	-	4.312.828.725	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.481.195.491	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	6.006.034.837	-	5.376.737.639	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	4.069.042.254	-	4.069.042.254	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	2.061.497.083	-	3.225.315.186	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt – chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	21.714.000	-	21.714.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa				
• Chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
• Cổ tức được chia	2.435.264.000	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	9.323.400	-	102.904.024	-
Viet India Travel Private Limited – phải thu khác	1.356.288.516	-	980.417.424	-

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel – chi hộ	10.633.848.627	-	8.035.440.169	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – phải thu khác	8.903.283.260	-	-	-
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam – phải thu khác	-	-	331.623.006	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn – phải thu khác	588.219.242	-	517.407.700	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	72.904.986.657	-
• Chi hộ	91.442.487.946	-	90.714.807.788	-
• Phải thu khác	202.082.205.476	(96.392.000.000)	471.427.218.819	(96.392.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	1.802.000.000	-	1.918.500.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi cho vay	-	-	6.612.091.670	-
Thuế GTGT chờ kê khai	7.353.337.320	-	5.757.985.847	-
Tạm ứng cho nhân viên	102.979.022.255	-	79.544.920.871	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.424.991.430	-	2.407.861.257	-
Phải thu ngắn hạn khác	84.333.389.876	(5.247.790.807)	53.356.679.004	(5.247.790.807)
	535.495.973.738	**(101.639.790.807)**	**814.299.677.531**	**(101.639.790.807)**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản — Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	2.267.250.000	-	2.252.250.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.522.624.847	-	7.171.017.953	-
	6.789.874.847	**-**	**9.423.267.953**	**-**

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2026			01/01/2026	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Phải thu thương mại						
Các khách hàng khác		12.756.136.770	(12.696.812.170)		12.756.136.770	(12.696.812.170)
Phải thu khác						
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Trên 1 năm	202.082.205.476	(96.392.000.000)	Trên 6 tháng	340.611.953.476	(96.392.000.000)

Các đối tượng khác	5.043.780.766	(5.043.780.766)	5.247.790.807	(5.247.790.807)
Trả trước cho người bán				
Các nhà cung cấp khác	8.840.354.808	(8.586.996.843)	8.840.354.808	(8.586.996.843)
	228.722.477.820	**(122.719.589.779)**	**367.456.235.861**	**(122.923.599.820)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Số dư đầu kỳ	122.923.599.820	16.649.880.961
Xóa nợ	(204.010.041)	-
Số dư cuối kỳ	**122.719.589.779**	**16.649.880.961**

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	2.148.154.435	-	629.058.926	-
	2.148.154.435	**-**	**629.058.926**	**-**

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí tour	377.422.359.546	395.011.050.124
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.316.534.163	2.568.217.401
Chi phí khác	47.065.820.845	29.775.070.451
	430.804.714.554	**427.354.337.976**

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.671.132.986	4.982.945.976
Chi phí khác	30.317.003.094	23.862.017.182
	39.988.136.080	**28.844.963.158**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	17.989.088.651	5.841.874.814	151.178.083.306	26.941.044.820	1.425.405.851	203.375.497.442
Tăng trong kỳ	123.815.208.255	711.260.544	-	1.656.556.400	496.000.000	126.679.025.199
Giảm trong kỳ (*)	-	-	(370.300.000)	(69.412.909)	(173.350.000)	(613.062.909)
Tại ngày 30/09/2026	**141.804.296.906**	**6.553.135.358**	**150.807.783.306**	**28.528.188.311**	**1.748.055.851**	**329.441.459.732**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	17.799.347.327	5.639.943.777	135.866.676.427	23.951.207.064	1.425.405.851	184.682.580.446
Khấu hao trong kỳ	2.052.447.058	67.547.396	1.828.857.967	1.198.019.042	-	5.146.871.463
Giảm trong kỳ	-	-	(370.300.000)	(38.912.000)	(173.350.000)	(582.562.000)
Tại ngày 30/09/2026	**19.851.794.385**	**5.707.491.173**	**137.325.234.394**	**25.110.314.106**	**1.252.055.851**	**189.246.889.909**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	189.741.324	201.931.037	15.311.406.879	2.989.837.756	-	18.692.916.996
Tại ngày 30/09/2026	**121.952.502.521**	**845.644.185**	**13.482.548.912**	**3.417.874.205**	**496.000.000**	**140.194.569.823**

(*) Giảm trong kỳ là do thanh lý phương tiện vận tải, số tiền 370.300.000 đồng; phân loại lại là: 242.762.900 đồng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị còn lại, bao gồm:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Dự án 01 Nguyễn Huệ	123.779.708.255	1.237.797.085	122.541.911.170

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.318.156.182	9.897.444.452	41.735.314.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**6.974.774.000**	**405.799.750**	**139.140.000**	**24.318.156.182**	**9.897.444.452**	**41.735.314.384**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	-	405.799.750	139.140.000	21.866.579.077	8.641.809.025	31.053.327.852
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	935.231.544	372.961.260	1.308.192.804
Tại ngày 30/09/2026	**-**	**405.799.750**	**139.140.000**	**22.801.810.621**	**9.014.770.285**	**32.361.520.656**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	-	-	2.451.577.105	1.255.635.427	10.681.986.532
Tại ngày 30/09/2026	**6.974.774.000**	**-**	**-**	**1.516.345.561**	**882.674.167**	**9.373.793.728**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị còn lại, bao gồm:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất chi nhánh Phú Quốc	4.984.630.000	-	4.984.630.000
Quyền sử dụng đất chi nhánh Đà Nẵng	1.990.144.000	-	1.990.144.000

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Giảm khác VND	Tại ngày 30/09/2026 VND
Xây dựng cơ bản					
• Dự án 01 Nguyễn Huệ	150.976.388.555	38.377.207.886	(123.779.708.255)	(6.040.210.361)	59.533.677.825
• Các công trình khác	10.717.912.657	-	-	-	10.717.912.657
	161.694.301.212	**38.377.207.886**	**(123.779.708.255)**	**(6.040.210.361)**	**70.251.590.482**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	18.148.998.986	3.058.083.699
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	7.865.711.521	3.292.168.973
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company — Vietravel	2.807.819.164	209.538.888
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	7.669.291.929	2.524.888.827
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đàn Ong Việt	4.512.939.577	3.767.238.843
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	2.199.000.000	2.199.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	132.532.622	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	82.664.540	417.853.882
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	135.628.316
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	6.718.680.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	79.994.838.860	130.016.598.393
Các nhà cung cấp khác	433.844.975.424	504.932.444.074
	564.017.452.623	**650.593.443.895**

Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp	102.272.686.614	-
	102.272.686.614	**-**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	753.082.157	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	30.957.451	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	12.850.000	
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	427.674.585.376	345.436.247.064
	428.471.474.984	**345.436.247.064**

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phải trả cổ tức	1.186.623.834	1.474.134.584
	1.186.623.834	**1.474.134.584**

5.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**1.375.290.732**	**296.109.539**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		30/09/2026	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	143.836.095	10.648.548.581	6.823.722.826	21.926.641.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.021.230.430	-	6.971.582.966
Thuế thu nhập cá nhân	14.605.047	3.067.431.204	19.568.204	8.365.113.844
Thuế nhà đất. tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.602.111	1.293.959	9.602.111	6.878.913.
Cộng	**168.043.253**	**26.738.504.174**	**6.852.893.141**	**37.270.217.707**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	5%. 8%. 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.305.759.754	13.059.867.440
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	**34.305.759.754**	**13.059.867.440**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.861.151.951**	**2.611.973.488**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó. số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn. dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	395.080.578	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn – phải trả khác	1.241.885.390	1.334.409.690
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ. BHXH. BHYT. BHTN	2.902.706.378	1.451.928.701
Phải trả ngắn hạn khác	115.276.905.417	91.779.997.369
	119.816.577.763	**94.566.335.760**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	1.098.900.000	1.115.700.000
	1.098.900.000	**1.115.700.000**

5.17 Vay ngắn hạn. dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn – VND			
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	240.070.615.664	214.205.389.804
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	194.330.649.995	185.580.210.438
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	(iii)	64.829.445.299	73.991.442.644
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iv)	36.987.114.285	49.751.330.693
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam	(v)	26.398.360.338	181.568.886.999
		562.616.185.581	**705.097.260.578**
Vay dài hạn đến hạn trả – VND			
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.440.000.000	1.440.000.000
		1.440.000.000	**1.440.000.000**
		564.056.185.581	**706.537.260.578**

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 1207/2025-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 24/12/2025.
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu
động. Thời hạn vay: 03 — 05 tháng.
Lãi suất hiện hành: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam — Sở giao dịch 2 Hợp đồng hạn mức: Số 02/2025/62751/HĐTD ngày 11/12/2025.
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu
động. Thời hạn vay: 03 — 05 tháng.
Lãi suất hiện hành: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng:	Số 1097963.25 ngày 07/10/2025.
Số tiền vay:	100.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	03 — 06 tháng.
Lãi suất hiện hành:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng:	Số 353228.25.103.19251936.TD ngày 28/11/2025.
Số tiền vay:	95.000.000.000 VND
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất hiện hành:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng:	Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023; Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL05 ngày 06/11/2025.
Số tiền vay:	200.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	04 tháng.
Lãi suất hiện hành:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Tại ngày 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	705.097.260.578	1.664.464.469.941	(1.806.945.544.938)	562.616.185.581
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.440.000.000	-	(720.000.000)	1.440.000.000
	706.537.260.578	**1.664.464.469.941**	**(1.142.750.437.713)**	**564.056.185.581**

5.17.2 Vay dài hạn

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn – VND			
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	95.531.510.584	87.070.355.287
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	7.212.000.000	8.292.000.000
		102.743.510.584	**95.362.355.287**

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng:	Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
Hạn mức vay:	110.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lữ hành và các dịch vụ bổ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
Thời hạn vay:	120 tháng.
Lãi suất hiện hành:	10.5% – 12.5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252. tờ bản đồ số 30. số 01 Nguyễn Huệ. Phường Thuận Hóa. Thành phố Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND; - Toàn bộ quyền tài sản. lợi ích. các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng. quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam — Sở giao dịch

2 Hợp đồng tín dụng:	Số 01/2025/62715/HDTD ngày 30/07/2025.
Hạn mức vay:	10.092.000.000 VND
Mục đích vay:	Mua 05 xe ô tô mới.
Thời hạn vay:	84 tháng.
Lãi suất hiện hành:	10.6%/năm.
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp 05 xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	104.183.510.584	1.440.000.000	5.760.000.000	96.983.510.584
	104.183.510.584	**1.440.000.000**	**5.760.000.000**	**96.983.510.584**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	96.802.355.287	1.440.000.000	5.760.000.000	89.602.355.287
	96.802.355.287	**1.440.000.000**	**5.760.000.000**	**89.602.355.287**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	95.362.355.287	11.701.501.302	(3.240.346.005)	(1.080.000.000)	102.743.510.584
	95.362.355.287	**11.701.501.302**	**(3.240.346.005)**	**(1.080.000.000)**	**102.743.510.584**

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	45.905.090.247	478.225.274.146
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu	286.582.470.000	57.053.094.000	-	-	-	343.635.564.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn	85.970.730.000	(85.970.730.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	14.730.636.738	14.730.636.738
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2024					(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.658.247.000)	(28.658.247.000)
Tại ngày 31/12/2025	**664.944.100.000**	**94.187.814.825**	**(6.180.498.800)**	**23.004.331.874**	**30.477.479.985**	**806.433.227.884**
Tại ngày 01/01/2026	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	30.477.479.985	806.433.227.884
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2026	-	-	-	-	27.444.607.802	18.563.230.038
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2025	-	-	-	-	(2.150.000.000)	(2.150.000.000)
Trích lập quỹ	-	(50.000.000)	-	12.580.636.738	(12.580.636.738)	(50.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	**664.944.100.000**	**94.137.814.825**	**(6.180.498.800)**	**35.584.968.612**	**43.191.451.049**	**831.677.835.686**

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/09/2026		01/01/2026	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Nguyễn Thủy Tiên	13.800.000	20.75	13.800.000	20.75
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	9.612.116	14.46	9.612.116	14.46
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	7.367.049	11.08	7.367.049	11.08
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	6.571.428	9.88	6.571.428	9.88
Các cổ đông khác	28.562.974	42.96	28.562.974	42.96
Cổ phiếu quỹ	580.843	0.87	580.843	0.87
	66.494.410	**100.00**	**66.494.410**	**100.00**

5.18.3 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.494.410	29.239.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.494.410*	*29.239.090*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(580.843)*	*(580.843)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.913.567*	*28.658.247*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

5.19 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ

5.19.1 Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	321.039,93	87.594.99
Euro (EUR)	3.253,07	4.603.28
Yên Nhật (JPY)	898.805,00	899.894.00
Dollar Úc (AUD)	1.303,12	10.410.38

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát	114.248.000	114.248.000
Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)	80.070.000	80.070.000
Công ty TNHH Toàn Thiên An	60.280.000	60.280.000
Các đối tượng khác	283.940.391	79.930.350
	538.538.391	**334.528.350**

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	5.667.593.509.129	5.194.355.748.212
Tổng doanh thu	**5.667.593.509.129**	**5.194.355.748.212**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(106.978.368)	-
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**(106.978.368)**	**-**
Doanh thu thuần	**5.667.486.530.761**	**5.194.355.748.212**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.336.622.984.513	4.892.835.053.848
	5.336.622.984.513	**4.892.835.053.848**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi cho vay	395.181.449	2.749.354.005
Cổ tức được chia	2.435.264.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.493.501.485	7.767.296.072
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.971.349.916	
	23.295.296.850	**10.516.650.077**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí đi vay	41.877.602.916	60.616.767.933
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(18.400.660.104)
Lỗ khoản đầu tư dài hạn		18.862.444.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.242.636.108	838.823.675
	50.120.239.024	**61.917.375.982**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí hoa hồng	33.249.463.410	23.845.561.056
Chi phí khác	14.547.106.600	15.448.016.860
	47.796.570.010	**39.293.577.916**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên	94.292.940.262	91.229.764.427
Chi phí khác	139.917.711.329	104.603.920.992
	234.210.651.591	**195.833.685.419**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	180.205.926
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	14.127.285.380	3.530.776.012
Thu nhập khác	8.470.045.095	7.192.055.502
	22.597.330.475	**10.903.037.440**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí khác	10.322.953.194	2.574.214.889
	10.322.953.194	**2.574.214.889**

6.9 Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	290.896.654.318	223.815.382.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.485.565.176	4.157.384.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.145.541.436.253	4.768.483.929.869
Chi phí khác	172.109.803.233	121.833.210.522
	5.615.033.458.980	**5.118.289.907.322**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao. lương. thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	315.000.000	390.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	315.000.000	390.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	315.000.000	390.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	315.000.000	390.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	315.000.000	390.000.000
• Ông Lã Quốc Khánh	315.000.000	-
• Ông Nguyễn Hữu Ngọc	154,000,000	
Lương. thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	2,490,928,017	2.317.077.183
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1,828,859,864	1.664.357.081
• Ông Võ Quang Liên Kha	1,556,657,329	1.451.462.942
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1,691,873,154	1.385.653.844
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1,410,541,665	1.319.887.602
• Ông Nguyễn Hà Trung	1,398,186,548	1.323.247.623
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	820,228,193	701.816.395
• Ông Lã Quốc Khánh	-	249.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	-	100.000.000
	11.197.274.770	**12.462.502.670**

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ. Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Cung cấp dịch vụ	14.629.630	
	Mua dịch vụ	1.523.967.375	10.066.605.753
	Chi hộ	90.226.296	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Cung cấp dịch vụ	88.181.852	-
	Mua dịch vụ	62.082.317.940	50.354.793.129
	Chi hộ	690.103.282	20.366.342
	Thu hộ	2.178.138.051	-
Công ty TNHH An Incentives	Cung cấp dịch vụ	786.059.423	423.187.578
	Mua dịch vụ	15.957.921.740	1.542.103.580

	Chi hộ	240.414.506	82.910.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Cung cấp dịch vụ	2.490.400.475	1.957.605.604
	Mua dịch vụ	47.462.188.730	56.176.955.409
	Chi hộ	177.591.795	42.410.836
	Thu hộ	8.800.000	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	Cung cấp dịch vụ		7.124.462.747
	Chi hộ	646,670,332	1.825.940.177
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Mua dịch vụ	-	103.856.493
	Chi hộ	2.740.000	129.743.073
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ	846.206.124	1.637.335.696
	Mua dịch vụ	30.931.113.009	22.914.165.521
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Chi hộ	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Cung cấp dịch vụ	14,118,420,606	24.002.811.146
	Mua dịch vụ	9.970.551.974	6.825.804.186
	Chi hộ	-	-
	Thu hộ	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	10.871.402.707	4.797.648.112
	Mua dịch vụ	1.465.529.720.917	1.105.546.178.987
	Chi hộ	510.000	500.000
	Thu hộ	3.326.526.401	-
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	400.480.000	103.083.480.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	316.658.311	413.599.296
	Mua hàng hóa	455.941.097	623.539.675
	Cổ tức được chia	2.435.264.000	-
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	296.797.800.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Mua dịch vụ	6.718.680.000	
	Cung cấp dịch vụ	7.365.600	22.986.389
	Chi hộ	2.580.111.142	2.745.383.668
	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000	-

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Viet India Travel Private Limited	Góp vốn đầu tư	-	1.294.380.000
	Chi hộ	167.610.412	3.000.000
	Phải thu khác	-	737.404.584
Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời	Góp vốn đầu tư	72.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Chi hộ	9.323.400	693.738.697
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Chi hộ	727.680.158	-
	Thu hồi công nợ	-	484.500.000.000
	Nhận chuyển nhượng cổ phần — Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	-	103.083.480.000
	Nhận chuyển nhượng cổ phần — Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	296.797.800.000
	Phải thu khác		480.911.929.467
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Mua dịch vụ	-	-
	Chi hộ	95.689.808	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	Chi hộ	92.524.300	-
Liên đoàn Quần vợt Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	1.449.074	-
	Mua dịch vụ	1.500.000.000	-
Hiệp hội Văn hóa Ẩm thực Việt Nam	Mua dịch vụ	214.220.000	1.601.813.620

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Trả trước cho người bán	734,044,409	-
	Phải thu khác	4.312.828.725	4.312.828.725
	Phải trả người bán	(82,664,540)	(417.853.882)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng	-	1.461.481.548
	Phải trả người bán	(7.669.291.929)	(2.524.888.827)
	Người mua trả tiền trước	(753.082.157)	-
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khách hàng	2.858.441.168	1.372.366.106
	Trả trước cho người bán	2.913.434.068	1.265.891.328

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng	27.983.421.134	23.917.144.317
	Trả trước cho người bán	-	3.956.550.000
	Phải thu khác	4.069.042.254	4.069.042.254
	Phải trả người bán	(2.807.819.164)	(209.538.888)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng	16.613.908	16.613.908
	Phải thu khác	2.481.195.491	2.481.195.491
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Phải thu khác	2.061.497.083	3.225.315.186
	Trả trước cho người bán	2.747.630	2.747.630
	Phải trả người bán	-	(135.628.316)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Phải thu khách hàng	363.007.699	999.613.120
	Trả trước cho người bán	1.080.900	-
	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
	Phải trả người bán	(4.512.939.577)	(3.767.238.843)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Phải thu khác	21.714.000	21.714.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Phải thu khách hàng	7.926.408.350	808.920.647
	Phải trả người bán	(18.148.998.986)	(3.058.083.699)
	Người mua trả tiền trước	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng	337.968.028	-
	Trả trước cho người bán	159.533.994.294	99.513.659.847
	Phải thu khác	8.903.283.261	-
	Phải trả người bán	(7.865.711.521)	(3.292.168.973)
	Người mua trả tiền trước	(12.850.000)	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải thu khách hàng	361.783.700	149.376.500
	Trả trước cho người bán	948.378.655	846.302.753
	Phải thu khác	2.535.264.000	100.000.000
	Phải trả người bán	(132.532.622)	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	Phải thu khách hàng	530.041.910	561.193.015
	Phải thu khác	6.006.034.837	5.376.737.639
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng	-	24.130.022
	Phải thu khác	10.633.848.627	8.035.440.169
	Người mua trả tiền trước	(30.957.451)	-
	Phải trả người bán	(6.718.680.000)	-
Viet India Travel Private Limited	Phải thu khác	1.356.288.516	980.417.424

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Trả trước cho người bán	570.897.725	467.993.701
	Phải thu khác	9.323.400	102.904.024
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	-	72.904.986.657
	Phải thu khác	293.524.693.422	562.142.026.607
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Phải thu khác	588.219.242	331.623.006
	Phải trả người bán	(2.199.000.000)	(2.199.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	Phải thu khác	519.256.700	517.407.700
	Phải trả người bán	(40.000.000)	(40.000.000)
	Phải trả khác	(1.241.885.390)	(1.334.409.690)
Liên đoàn Quần vợt Việt Nam	Phải thu khách hàng	-	-
	Trả trước cho người bán	500.000.000	1.000.000.000
Hiệp hội Văn hóa Ẩm thực Việt Nam	Trả trước cho người bán	1.130.776.000	480.776.000

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	**LA HUỆ**	**NGUYỄN QUỐC KỲ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt. ngày 29 tháng 10 năm 2026